



第3課

ひらがな	漢字	ベトナム語
おきます	I 置きます	Đặt, để
つくります	I 作ります	Làm, chế tạo, sản xuất
うります	I 売ります	Bán
しります	II 知ります	Biết
すみます	I 住みます	Sống, ở
けんきゅうします	III 研究します	Nghiên cứu
しりょう	資料	Tài liệu, tư liệu
カタログ		Ca – ta – lo
じこくひょう	時刻表	Bảng giờ tàu chạy
ふく	服	Quần áo
せいひん	製品	Sản phẩm
ソフト		Phần mềm
でんしじしょ	電子辞書	Kim từ điển
けいざい	経済	Kinh tế
しやくしょ	市役所	Tòa thị chính



ひらがな	漢字	ベトナム語
------	----	-------

こうこう

高校

Trường cấp 3, THPT

はいしゃ

歯医者

Nha sĩ

どくしん

独身

Độc thân

すみません

Xin lỗi

れんしゅう

【練習C】

みなさん

皆さん

Các anh chị, các ông bà, các bạn,
quý vị

かいわ

【会話】

おもいだします

思い出します

Nhớ lại, hồi tưởng lại

いらっしゃいます

(kính ngữ của います)

さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



にっぽんばし

日本橋

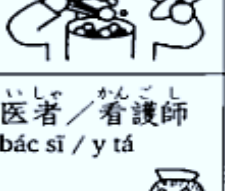
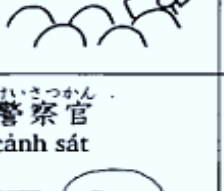
Tên khu phố mua sắm ở
Osaka

みんなの インタビュー

Tên chương trình truyền hình
giả định

しよくぎょう

職業 - NGHỀ NGHIỆP

かいしゃいん 会社員 nhân viên công ty 	こうむいん 公務員 công chức 	えきいん 駅員 nhân viên nhà ga 	ぎんこういん 銀行員 nhân viên ngân hàng 	ゆうびんきょくいん 郵便局員 nhân viên bưu điện 
てんいん 店員 nhân viên cửa hàng, nhân viên nhà hàng 	ちょうりし 調理師 đầu bếp 	りようし 理容師 thợ cắt tóc びようし 美容師 mỹ viện gia 	きょうし 教師 giáo viên 	べんごし 弁護士 luật sư 
けんきゅうしゃ 研究者 nhà nghiên cứu 	いしゃ かんごし 医者 / 看護師 bác sĩ / y tá 	うんてんし 運転手 tài xế 	けいさつかん 警察官 cảnh sát 	がいこうかん 外交官 nhà ngoại giao 
せいじか 政治家 chính khách, nhà chính trị 	が かい 画家 họa sĩ 	さっかい 作家 nhà văn 	おんがくか 音楽家 nhạc sĩ 	けんちくか 建築家 kiến trúc sư 
エンジニア kỹ sư 	デザイナー nhà thiết kế 	ジャーナリスト nhà báo 	かしゅ 俳優 歌手 / 俳優 ca sĩ / diễn viên 	スポーツ選手 vận động viên 

おわり